**Mẫu số B 09 - DN**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 2 năm 2018**

## I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền

| | 31/12/2017 VND | 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| **Tiền mặt tại quỹ** | **250,089,560** | **506,582,945** |
| **Tiền gửi ngân hàng** | **3,293,763,296** | **345,104,350** |
| **VND** | 3,260,845,843 | 312,186,897 |
| *Ngân hàng Phát triển Việt Nam* | *2,218,976* | *2,218,976* |
| *Ngân hàng BIDV- CN Đại La* | - | - |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN HBT* | *962,090,508* | *117,550,837* |
| *Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Thăng long* | *1,841,237* | *1,841,237* |
| *Ngân ng TMCP Quân Đội* | *2,767,096* | *76,475* |
| *Ngân hàng TMCP Đại Dương- CN HN* | *7,271,525* | *7,271,525* |
| *Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ba Đình* | *2,998,166* | *1,407,845* |
| *Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành* | *2,281,658,335* | *181,820,002* |
| *Ngân hàng Việt nam thịnh vượng* | - | - |
| **USD** | 32,917,453 | 32,917,453 |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam* | *31,123,352* | *31,123,352* |
| *Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành* | *1,794,101* | *1,794,101* |
| **Các khoản tương đương tiền** | | |
| *Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Thành* | *74,000,000* | - |
| **Tổng cộng** | **3,543,852,856** | **851,687,295** |

### 2. Đầu tư ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| | - | - |
| **Tổng cộng** | - | - |

### 3. Các khoản phải thu

| | 31/12/2017 VND | 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| **Phải thu của khách hàng** | **23,799,766,531** | **17,373,315,698** |
| Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185) | 4,601,222,578 | 4,317,165,093 |
| Công ty CP dược phẩm TƯ Codupha (DN156) | 2,476,159,523 | 27,720,000 |
| Công ty CP DP và TBYT Bắc Sơn (DN628) | 66,849,300 | - |
| Công ty CP dược RIO (DN676) | 1,202,744,760 | 2,740,933,651 |
| Đối tượng khác | 15,452,790,370 | 10,287,496,954 |
| **Phải thu khác** | | |
| Liên danh Công ty hợp tác KTKTQT Văn Sơn - INFISCO | 542,687,874 | 542,687,874 |
| Công ty CP đầu tư phát triển Bình An | 37,215,302,327 | 37,215,302,327 |
| Công ty TNHH phát triển Việt Hiền | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 2 năm 2018**

| | | |
|---|---|---|
| CN Công ty TNHH sản xuất Nhật Minh tại HN | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 |
| Các đối tượng khác | 4,535,328,632 | 4,537,193,639 |
| **Tạm ứng** | 724,725,434 | 917,131,434 |
| **Ký quỹ** | 1,714,684,484 | 1,726,205,961 |
| **Tổng cộng** | **154,732,728,751** | **154,938,521,235** |

## 4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017<br>VND | 30/06/2018<br>VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 14,051,984,270 | 21,534,427,560 |
| Công cụ, dụng cụ | 83,312,737 | 82,928,268 |
| Chi phí SXKD dở dang | 9,684,604,446 | 12,918,638,477 |
| Thành phẩm | 10,869,196,514 | 10,869,520,554 |
| Hàng hóa | | |
| **Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho** | **34,689,097,967** | **45,405,514,859** |

## 5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017<br>VND | 30/06/2018<br>VND |
|---|---|---|
| Công trình tại Vĩnh Tuy | 76,805,661 | 76,805,661 |
| Mua sắm TSCĐ | 700,000,000 | - |
| Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO" | 160,483,812,135 | 160,483,812,135 |
| Dự án cao xoa | 673,026,057 | 1,248,199,094 |
| **Tổng cộng** | **161,933,643,853** | **161,808,816,890** |

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/06/2018 | | 31/12/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng (cổ phần) | Giá trị (VND) | Số lượng (cổ phần) | Giá trị (VND) |
| **Đầu tư** | | | | |
| Công ty CP đầu tư phát triển Bình an | | 93,960,000,000 | | 93,960,000,000 |
| **Tổng cộng** | - | **93,960,000,000** | - | **93,960,000,000** |

## 7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2017<br>VND | 30/06/2018<br>VND |
|---|---|---|

**Mẫu số B 09 - DN**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 2 năm 2018**

| | | | |
|---|---|---|---|
| | **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | - | - |

| 8. | **Vay và nợ ngắn hạn** | **31/12/2017** | **30/06/2018** |
|---|---|---|---|
| | | **VND** | **VND** |
| | ***Vay ngắn hạn - VND*** | ***15,672,695,950*** | ***14,054,695,950*** |
| | Vay ngắn hạn Huy động vốn | 10,872,695,950 | 11,654,695,950 |
| | ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | ***4,800,000,000*** | ***2,400,000,000*** |
| | *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD 1 (iii)* | *4,800,000,000* | *2,400,000,000* |
| | **Tổng cộng** | **15,672,695,950** | **14,054,695,950** |

| 9. | **Phải trả người lao động** | **31/12/2017** | **30/06/2018** |
|---|---|---|---|
| | | **VND** | **VND** |
| | Lương CBCNV | 2,042,837,634 | 723,540,664 |
| | **Tổng cộng** | **2,042,837,634** | **723,540,664** |

| 10. | **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **31/12/2017** | **30/06/2018** |
|---|---|---|---|
| | | **VND** | **VND** |
| | Kinh phí công đoàn | 455,977,379 | 563,237,669 |
| | Bảo hiểm xã hội | 54,650,019 | 660,502,907 |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | - | 22,045,354 |
| | Bảo hiểm y tế | - | 50,258,295 |
| | Phải trả về cổ phần hóa | - | - |
| | ***Phải trả khác*** | **32,755,282,424** | **39,699,146,424** |
| | *Tổng công dược VN* | *5,417,927,164* | *5,417,927,164* |
| | *NH phát triển VN (lãi chậm trả)* | - | - |
| | *Công ty TNHH phát triển Việt Hiền* | *19,760,000,000* | *26,760,000,000* |
| | *Các đối tượng khác* | *7,577,355,260* | *7,521,219,260* |
| | | ***0*** | ***0*** |
| | **Tổng cộng** | **33,265,909,822** | **40,995,190,649** |

| 11. | **Phải trả dài hạn khác** | **31/12/2017** | **30/06/2018** |
|---|---|---|---|
| | | **VND** | **VND** |
| | | **18,591,397,870** | **13,701,397,870** |
| | Tổng Công ty Dược Việt Nam | | |
| | NH Phát triển Việt Nam | 18,591,397,870 | 13,701,397,870 |
| | Công ty CP đầu tư phát triển Bình An | 93,960,000,000 | 93,960,000,000 |
| | **Tổng cộng** | **112,551,397,870** | **107,661,397,870** |

**Mẫu số B 09 - DN**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 2 năm 2018**

## 12. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2017 | 30/06/2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *Vay dài hạn - VND* | **101,915,578,312** | **101,915,578,312** |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i) | 101,915,578,312 | 101,915,578,312 |
| **Tổng cộng** | **101,915,578,312** | **101,915,578,312** |

## 13. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| | 31/12/2017 | 30/06/2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 13,566,500,000 | 13,566,500,000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính Đất Việt | 24,748,000,000 | 24,748,000,000 |
| Công ty CP xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| Các cổ đông khác | 11,685,500,000 | 11,685,500,000 |
| **Tổng cộng** | **200,000,000,000** | **200,000,000,000** |

## II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 | 6 tháng- 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 151,665,953,740 | 66,460,006,844 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | - |
| **Tổng cộng** | **151,665,953,740** | **66,460,006,844** |

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2017 | 6 tháng- 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 1,374,374,609 | 592,345,658 |
| **Tổng cộng** | **1,374,374,609** | **592,345,658** |

## 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 | 6 tháng- 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | - | - |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 150,291,579,131 | 65,867,661,186 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | - | - |
| **Tổng cộng** | **150,291,579,131** | **65,867,661,186** |

## 4. Giá vốn hàng bán

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 2 năm 2018**

| | Năm 2017 | 6 tháng- 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | | |
| Giá vốn thành phẩm | 131,690,905,770 | 59,652,329,498 |
| **Tổng cộng** | **131,690,905,770** | **59,652,329,498** |

## 5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 | 6 tháng- 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1,154,172,255 | 5,047,106 |
| Cổ tức được chia | | |
| Lãi chậm trả | 1,570,046,018 | |
| Chênh lệch tỷ giá | 46,123,617 | |
| Lãi bán cổ phiếu | 4,470,000,000 | |
| **Tổng cộng** | **7,240,341,890** | **5,047,106** |

## 6. Chi phí tài chính

| | Năm 2017 | 6 tháng- 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 11,936,537,336 | 5,214,097,081 |
| Chi phí tài chính khác | 89,489,297 | 33,796,458 |
| **Tổng cộng** | **12,026,026,633** | **5,247,893,539** |

## III. Những thông tin khác

## 1. Các thông tin khác

### 1.1 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2017 | 30/06/2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty CP tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư (INFISCO) | 3,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Công ty CP nhựa Trường thịnh | 27,000,000 | 27,000,000 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Tân Thuận thiên | 40,642,755 | 40,642,755 |
| Công ty TNHH chế tạo máy Hoàng anh | | |
| Công ty CP 389 VN | | |
| Đối tượng khác | 1,385,618,690 | 3,599,276,820 |
| **Tổng cộng** | **4,453,261,445** | **4,666,919,575** |

### 1.2 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2017 | 30/06/2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tạm ứng** | **724,725,434** | **917,131,434** |
| Vũ Thu Hằng | 41,302,000 | 41,302,000 |

**Mẫu số B 09 - DN**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 2 năm 2018**

| | | |
|---|---|---|
| Phạm Thị Nguyệt | 35,000,000 | 35,000,000 |
| Đinh Liên Anh | 70,000,000 | 70,000,000 |
| Hoàng Văn Hùng | 27,000,000 | 27,000,000 |
| Hoàng Văn Hùng | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Đối tượng khác | 531,423,434 | 723,829,434 |
| **Tổng cộng** | **724,725,434** | **917,131,434** |

### 1.3 Phải trả người bán

| | 31/12/2017 | 30/06/2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn | 12,527,272,327 | 12,527,272,327 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức | 3,595,234,920 | 3,595,234,920 |
| Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam | 5,352,291,000 | 5,438,910,000 |
| Công Ty PHIL-INTERNATIONAL CO,LTD | 555,832,000 | 555,832,000 |
| Công ty TNHH SX Bao bì và TM Đức thành | 657,395,325 | 867,392,280 |
| Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp | 866,942,429 | 791,437,439 |
| CN Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long | 1,305,006,700 | - |
| Công ty CP thủy tinh Hưng phú | 1,000,401,355 | 1,375,303,630 |
| Các đối tượng khác | 24,351,059,152 | 27,734,732,822 |
| **Tổng cộng** | **50,211,435,208** | **52,886,115,418** |

### 1.4 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2017 | 30/06/2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Q 419 Hapu | 628,559,585 | 870,267,475 |
| Công ty CP dược phẩm Green | 733,199,999 | 733,199,999 |
| Công ty CP dược API | 609,197,320 | 609,197,320 |
| Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt | - | 3,972,817,135 |
| Công ty CP DP& TBYT Đông Nam Á | | 1,576,603,420 |
| Đối tượng khác | 4,808,384,028 | 4,022,108,455 |
| **Tổng cộng** | **6,779,340,932** | **11,784,193,804** |

*Hà nội, ngày tháng năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Thị Minh Hương | Nguyễn Thị Diệu Thúy | Lê Tiến Dũng |